



HIỆP HỘI LƯƠNG THỰC VIỆT NAM

62 Nguyễn Thị Thập, Khu Dân Cư Him Lam,
Phường Tân Hưng, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84.28 6298 3497 – 6298 3498
Fax: +84.28 6298 3490
Website: www.vietfood.org.vn Email: info@vietfood.org.vn

Tp, Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 02 năm 2025

BẢN TIN SỐ 1491

(Lưu hành nội bộ)

BẢN TIN TRONG TUẦN

(TỪ NGÀY 04/02/2025 ĐẾN NGÀY 10/02/2025)

AI THI TRƯỜNG GẠO THẾ GIỚI:

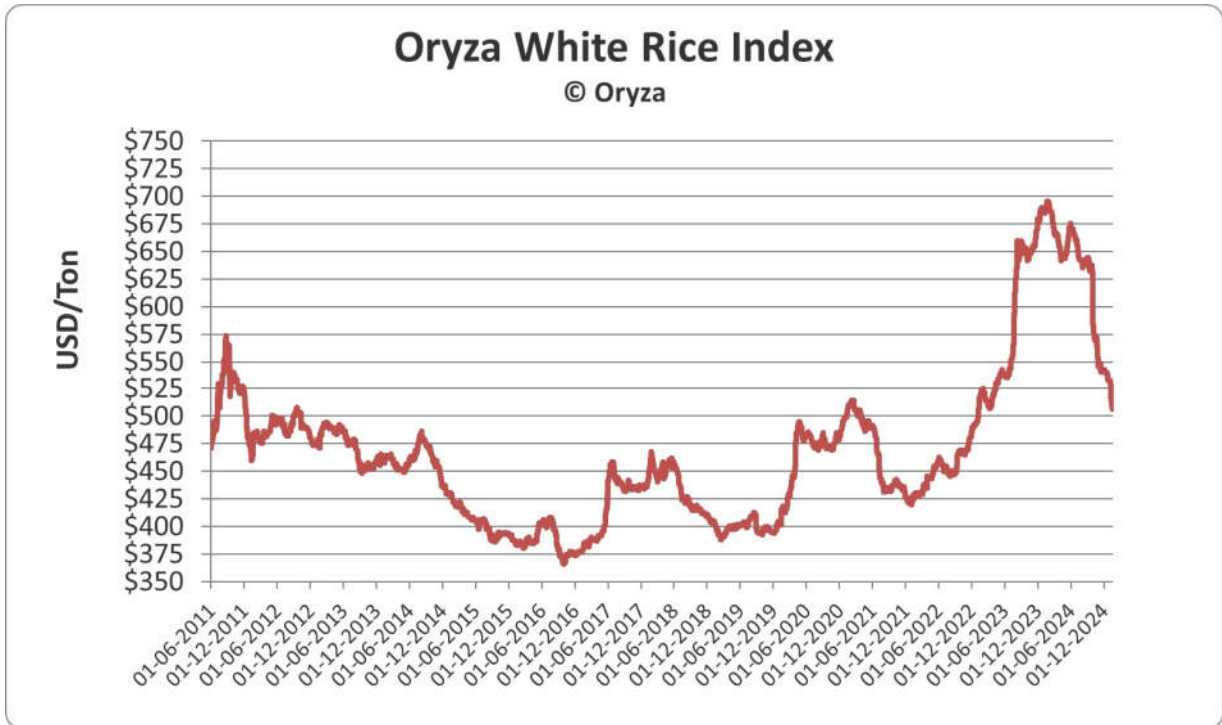
I. GIÁ GẠO TRONG TUẦN: (Nguồn Oryza.com)

Bảng giá gạo thế giới: (USD/MT, FOB)

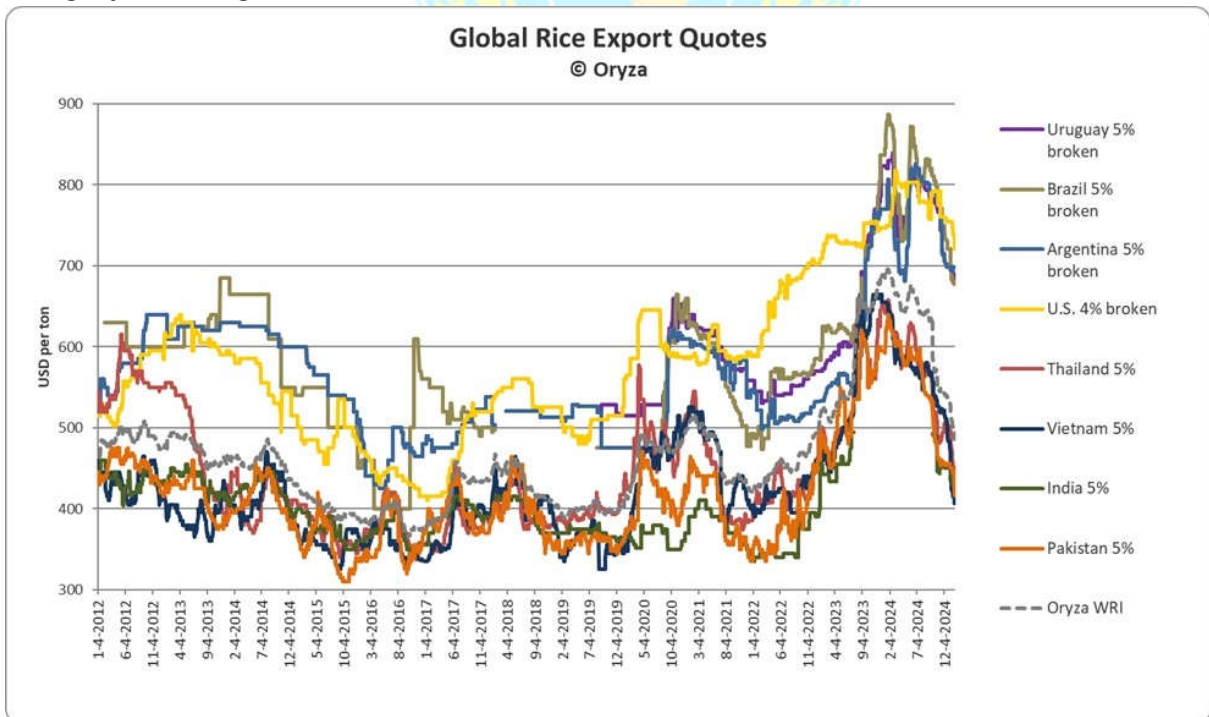
QUỐC GIA	CHẤT LƯỢNG	04 - 02		05 - 02		06 - 02		07 - 02	
		min	max	min	max	min	max	min	max
THÁI LAN	Gạo trắng 100% B	449	453	446	450	449	453	446	450
	5% tấm	438	442	434	438	438	442	434	438
	25% tấm	412	416	411	415	412	416	411	415
	Hom Mali 92%	922	926	921	925	922	926	921	925
	Gạo đỏ 100% Stxd	454	458	450	454	454	458	450	454
	A1 Super	373	377	374	378	373	377	374	378
VIỆT NAM	5% tấm	405	409	404	408	405	409	404	408
	25% tấm	380	384	377	381	380	384	377	381
	Jasmine	557	561	554	558	557	561	554	558
	100% tấm	318	322	318	322	318	322	318	322
ẤN ĐỘ	5% tấm	416	420	415	419	416	420	415	419
	25% tấm	402	406	396	400	402	406	396	400
	Gạo đỏ 5% Stxd	403	407	400	404	403	407	400	404
	100% tấm Stxd	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a
PAKISTAN	5% tấm	414	418	412	416	414	418	412	416
	25% tấm	387	391	386	390	387	391	386	390
	100% tấm Stxd	347	351	344	348	347	351	344	348
MIỀN ĐIỆN	5% tấm	452	456	443	447	452	456	443	447
MỸ	4% tấm	718	722	711	715	718	722	711	715
	15% tấm (Sacked)	743	747	743	747	743	747	743	747
	Gạo đỏ 4% tấm	785	789	785	789	785	789	785	789
	Calrose 4%	788	792	783	787	788	792	783	787

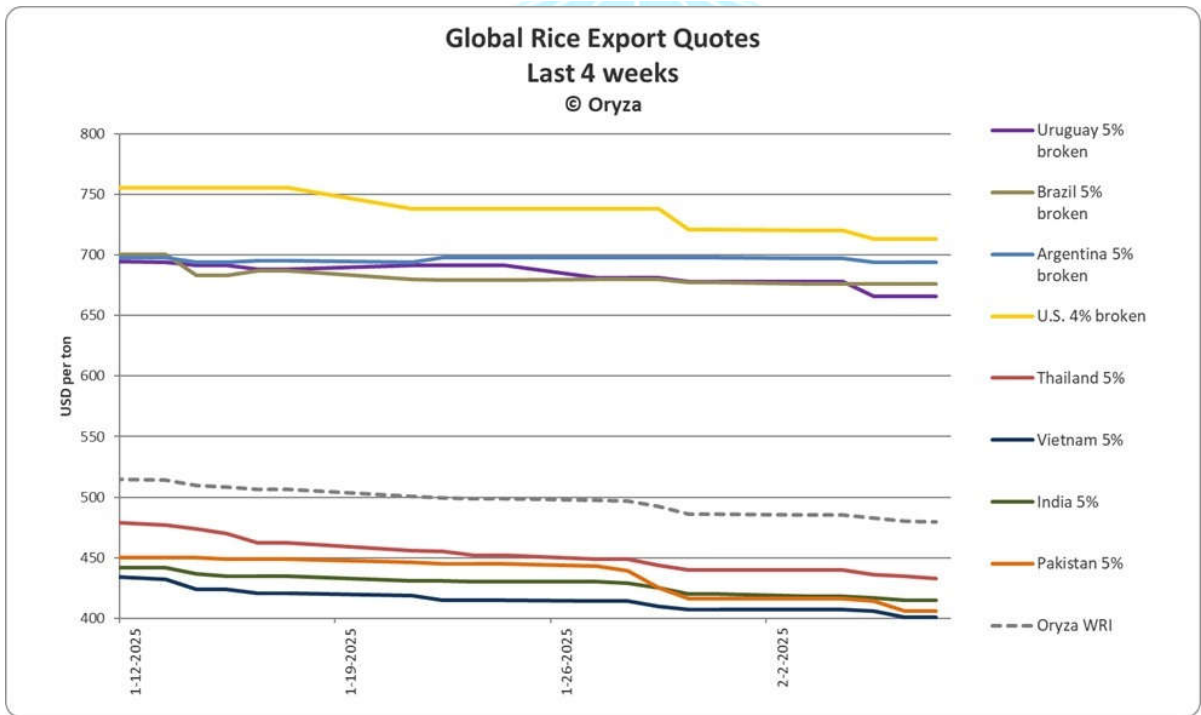
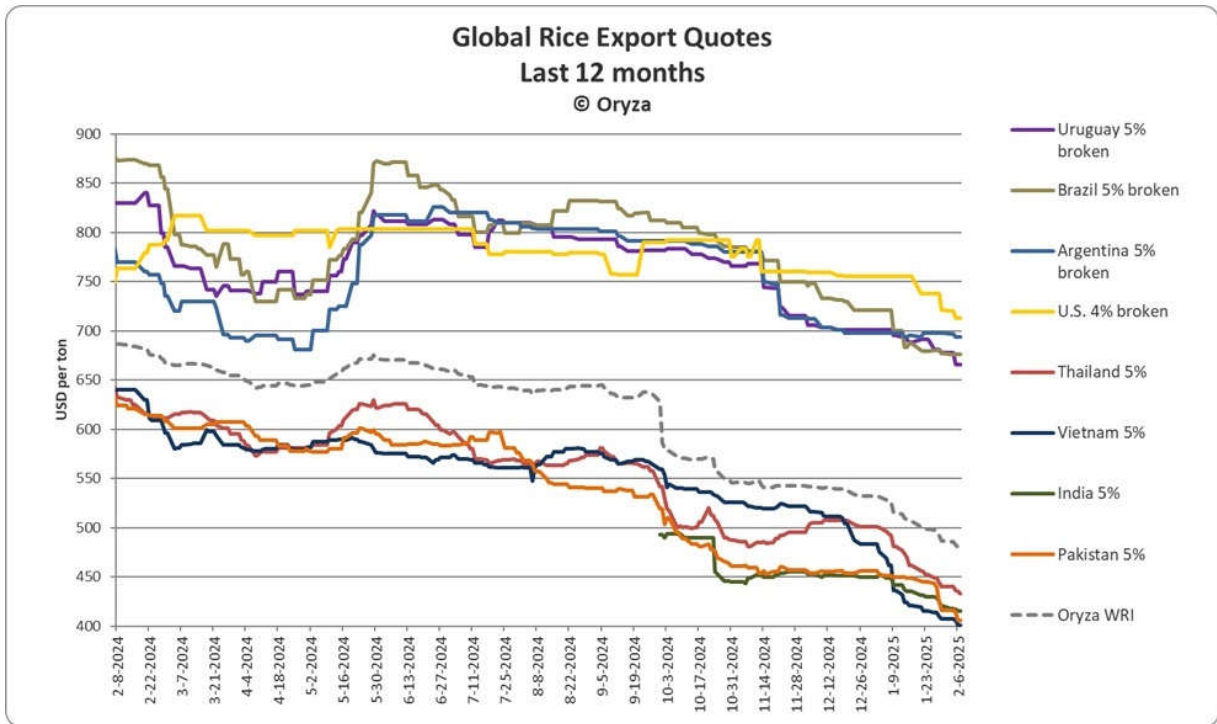
II. CÁC NƯỚC NHẬP KHẨU:

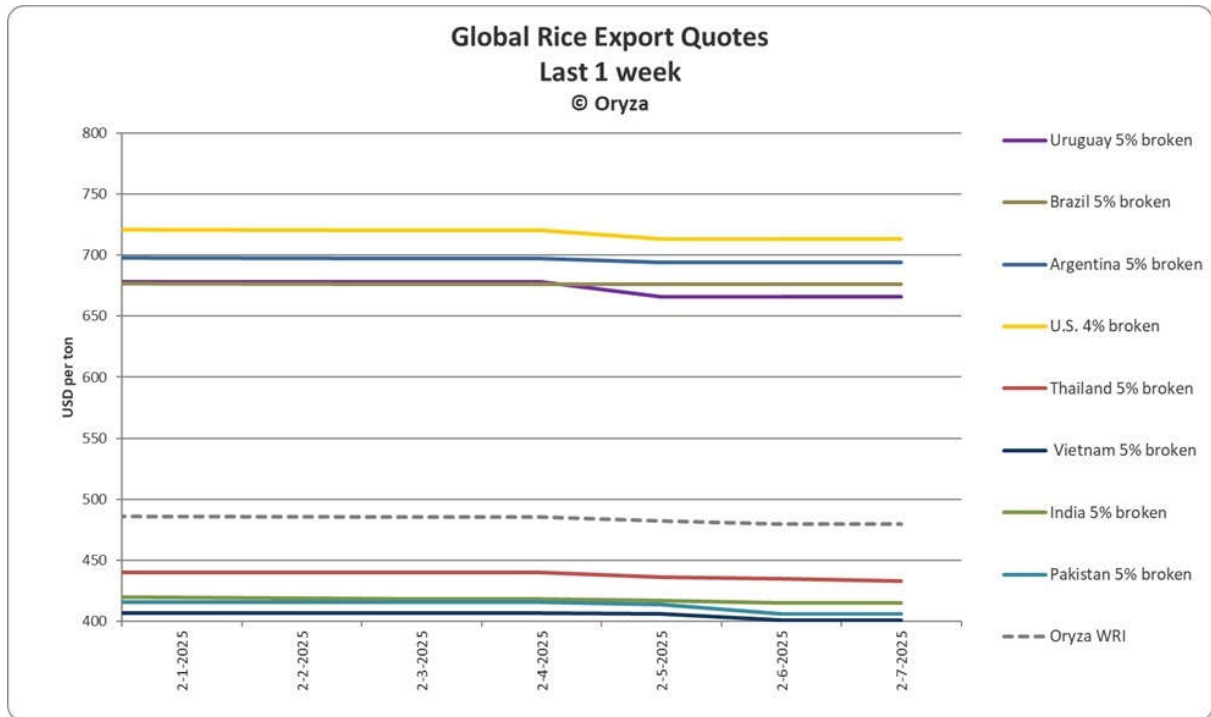
*Tổng quan thị trường:



Chỉ số gạo trắng Oryza (WRI), chỉ số giá bình quân gia quyền gạo trắng xuất khẩu toàn cầu kết thúc tuần ở mức 480 USD/tấn, giảm 7 USD/tấn so với tuần trước, giảm 47 USD/tấn so với tháng trước và giảm 208 USD/tấn so với cùng kỳ năm ngoái.







Hệ thống thông tin thị trường nông nghiệp (AMIS) đã công bố báo cáo hàng tháng mới nhất cho tháng 12 năm 2024, nêu bật những diễn biến chính trong sản xuất ngũ cốc thế giới bao gồm cả gạo trong năm thị trường (MY) 2024-25. Điều kiện sản xuất lúa gạo nhìn chung thuận lợi, tuy nhiên, xâm nhập mặn ở miền Nam Việt Nam là mối lo ngại đối với lúa mùa khô.

Theo báo cáo Cập nhật giá gạo FAO (FARPI) mới nhất vào tháng 2 năm 2025, Chỉ số giá gạo toàn phần của FAO đạt trung bình 113,6 điểm vào tháng 1 năm 2025, giảm khoảng 4,7% so với tháng trước. Chỉ số này giảm khoảng 20,4% so với cùng kỳ năm trước. Giá gạo Indica ghi nhận mức giảm mạnh nhất vào tháng 1 năm 2025. Giá gạo Indica giảm 5,4% so với tháng trước xuống mức thấp nhất trong 25 tháng. Giá gạo thơm và gạo nếp giảm lần lượt 4% và 1,8%.

FAO đã công bố Báo cáo cung cầu ngũ cốc mới nhất (tháng 2 năm 2025), trong đó cung cấp phân tích mới nhất về thị trường ngũ cốc thế giới (bao gồm cả gạo). FAO dự báo sản lượng gạo toàn cầu năm tài khóa 2024/25 đạt mức cao kỷ lục là 539,4 triệu tấn, tăng so với dự báo trước đó là 538,8 triệu tấn vào tháng 12 năm 2024. Dự báo cho biết sản lượng tăng cao hơn ở Trung Quốc, Mali, Nepal và Việt Nam sẽ bù đắp cho việc sản lượng giảm nhẹ ở Philippines và Senegal. FAO dự báo mức sử dụng gạo toàn cầu năm tài khóa 2024/25 đạt mức kỷ lục là 537,2 triệu tấn, tăng so với dự báo trước đó là 536,6 triệu tấn. FAO dự báo thương mại gạo toàn cầu năm 2025 đạt 59,1 triệu tấn, tăng so với dự báo trước đó là 55,6 triệu tấn. FAO dự báo lượng

gạo dự trữ toàn cầu năm tài khóa 2024/25 đạt mức kỷ lục 204 triệu tấn, giảm nhẹ so với dự báo trước đó là 204,5 triệu tấn do khả năng lượng gạo dự trữ giảm ở Trung Quốc, Ấn Độ và Thái Lan nhiều hơn dự trữ tăng nhẹ ở Indonesia.

Indonesia

Sản lượng gạo xay xát của Indonesia tính từ tháng 1 – tháng 3 năm 2025 dự kiến đạt 15,06 triệu tấn, tăng 52,4% so với mức 9,88 triệu tấn của cùng kỳ năm 2024, theo Tempo.Co, trích dẫn số liệu của Statistics Indonesia (BPS). Sự gia tăng này diễn ra sau khi sản lượng giảm vào năm 2024 do tác động của El Niño. Giá gạo tăng vào đầu năm 2025, với mức tăng 0,92% trong tháng 1 so với tháng trước đó nhưng giảm 4,3% so với cùng kỳ năm trước.

Philippines

Chính phủ Philippines đã ban bố tình trạng khẩn cấp về an ninh lương thực để giải quyết tình trạng giá gạo tăng vọt, Chính phủ cho phép Cơ quan Lương thực Quốc gia (NFA) giải phóng kho dự trữ nhằm ổn định thị trường. Theo biện pháp này, NFA sẽ bán gạo cho các đơn vị chính quyền địa phương, các cơ quan và các tập đoàn nhà nước với giá 36 peso/kg (khoảng 614 USD/tấn). Tình trạng khẩn cấp sẽ có hiệu lực cho đến khi giá ổn định, với mỗi đợt đánh giá tác động bốn tháng một lần và xác định đầu là các điều chỉnh cần thiết.

Phù hợp với điều này, Bộ Nông nghiệp (DA) đã giảm mức giá bán lẻ đề xuất tối đa (MSRP) của gạo nhập khẩu từ 58 peso xuống còn 55 peso/kg (940 USD/tấn) kể từ ngày 5 tháng 2 năm 2025. Các đợt giảm giá tiếp theo đang được lên kế hoạch, với giá dự kiến sẽ giảm xuống còn 52 peso/kg vào giữa tháng 2 và 49 peso/kg vào cuối tháng. Động thái này, nhằm mục đích giữ ổn định lạm phát, diễn ra khi giá gạo toàn cầu cùng mức thuế quan giảm trong thời điểm này. Giá thay đổi sau khi tham vấn với các bên liên quan trong ngành để cân bằng lợi ích của người tiêu dùng với sự ổn định của chuỗi cung ứng.

Theo Cơ quan Thống kê Philippines (PSA), giá gạo Philippines đã giảm 2,3% so với cùng kỳ năm trước trong tháng 1 năm 2025, đánh dấu mức giảm đầu tiên kể từ tháng 12 năm 2021. Giá dự kiến sẽ tiếp tục giảm cho đến tháng 7 năm 2025 do những can thiệp của chính phủ. Trong khi đó, Ngân hàng Trung ương Philippines sẽ xem xét lại lãi suất chính sách vào ngày 13 tháng 2, vì giá gạo là yếu tố chính trong các quyết định về chính sách tiền tệ. Bất chấp những biến động này, lạm phát trong năm đến nay vẫn ổn định ở mức 2,9% trong tháng 1 năm 2025.

Theo Reuters, thương nhân Philippines đang đàm phán lại các thỏa thuận nhập khẩu với các thương nhân Việt Nam do giá giảm mạnh. Giá gạo tại các nước xuất khẩu chính đã giảm xuống mức thấp nhất trong khoảng hai năm sau khi Ấn Độ nới lỏng các hạn chế đối với xuất khẩu gạo. Các nhà nhập khẩu gạo Philippines đã ký các thỏa thuận với mức giá khoảng 620 USD/tấn, FOB, đối với gạo thơm của Việt Nam vào cuối năm ngoái, nhưng hiện tại giá đã giảm xuống còn khoảng 500 USD/tấn, theo các nguồn tin thương mại cho biết.

Bangladesh

Bangladesh đã nhận được mức giá chào thầu thấp nhất là 434,77 USD/tấn (giá CIF xuất) từ Agrocop của Ấn Độ trong một cuộc đấu thầu nhập khẩu 50.000 tấn gạo, đã kết thúc vào ngày 6 tháng 2 năm 2025, mặc dù chưa có giao dịch mua nào được hoàn tất. Các mức giá chào hàng khác dao động từ 444 đến 462,90 USD/tấn, tất cả đều từ các nhà cung cấp Ấn Độ. Gạo, có nguồn gốc từ các nguồn toàn cầu (trừ Israel), được yêu cầu phải được vận chuyển trong vòng 40 ngày kể từ ngày ký kết hợp đồng đến các cảng Chattogram và Mongla. Việc nhập khẩu này nhằm mục đích ứng phó trước tác động của trận lũ lụt gần đây đã phá hủy 1,1 triệu tấn gạo, đảm bảo nguồn cung và giữ giá cả ổn định.

Sri Lanka

Sản lượng lúa năm 2024 của Sri Lanka được FAO ước tính là 4,57 triệu tấn, tăng 1,3% so với cùng kỳ năm trước và gần với mức trung bình 5 năm là 4,55 triệu tấn. Vụ lúa chính Maha năm 2025 được trồng muộn một tháng do nỗ lực tái canh sau lũ lụt nghiêm trọng ở các vùng Đông Bắc vào tháng 11 năm 2024, nhưng nhìn chung sản lượng vẫn cao hơn mức trung bình do giá trong nước hấp dẫn và sự hỗ trợ của chính phủ. Vụ lúa phụ Yala năm 2025 sẽ được gieo vào tháng 4. Lượng mưa thuận lợi từ tháng 2 đến tháng 4 năm 2025 dự kiến sẽ hỗ trợ cây trồng phát triển, mặc dù nhiệt độ cao ở một số khu vực có thể dẫn đến các vấn đề về sâu bệnh. Lượng gạo nhập khẩu năm 2025 được dự báo ở mức dưới trung bình là 50.000 tấn, phản ánh kỳ vọng về sản lượng sẽ tăng mạnh trong năm nay. Giá gạo trong nước ổn định từ tháng 1 đến tháng 8 năm 2024 nhưng tăng từ tháng 9 đến tháng 11 do thiếu gạo do và lo ngại lũ lụt, giá tháng 12 năm 2025 tăng khoảng 10% so với cùng kỳ năm trước (FAO).

Hàn Quốc

Theo báo cáo của Viện Kinh tế Nông thôn Hàn Quốc (KREI), lượng tiêu thụ gạo tại Hàn Quốc dự kiến sẽ giảm 15% xuống còn 2,33 triệu tấn vào năm

2035 do chế độ ăn uống thay đổi và việc sử dụng nhiều hơn các nguồn carbohydrate thay thế. Lượng tiêu thụ gạo đã giảm kể từ năm 2024, với mức giảm trung bình hàng năm là 1,6% trong giai đoạn 2014 - 2023. Diện tích trồng lúa cũng dự kiến sẽ giảm từ 682.000 ha xuống còn 623.000 ha vào năm 2035, dẫn đến sản lượng trong nước giảm từ 3,54 triệu tấn vào năm 2024 xuống còn 3,23 triệu tấn. Tuy nhiên, việc sử dụng gạo trong các sản phẩm thực phẩm chế biến đang gia tăng, với mức tiêu thụ dự kiến sẽ tăng từ 770.000 tấn lên 940.000 tấn vào năm 2035. Để ứng phó, Bộ Nông nghiệp, Thực phẩm và Nông thôn có kế hoạch giảm 80.000 ha diện tích trồng lúa vào năm 2024, khuyến khích nông dân chuyển sang các loại cây trồng như thức ăn chăn nuôi hoặc đậu bằng các ưu đãi tài chính.

Nhật Bản

Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản Nhật Bản (MAFF) đã ban hành thông báo tìm mua khoảng 47.000 tấn gạo thông qua đấu thầu quốc tế. Cuộc đấu thầu dự kiến diễn ra vào ngày 7 tháng 2 năm 2025, từ 1:15 chiều đến 2:00 chiều theo giờ Nhật Bản, với thời gian giao hàng dự kiến từ ngày 1 tháng 5 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Nhật Bản đã mua 47.000 tấn gạo trong một cuộc đấu thầu quốc tế được tiến hành vào ngày 7 tháng 2 năm 2025, theo thông báo trên trang web của Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản (MAFF). MAFF đã mua 26.000 tấn gạo trắng hạt trung từ Hoa Kỳ và 21.000 tấn gạo trắng hạt dài từ Thái Lan.

Châu Phi

Mozambique đã nhập khẩu gạo với kim ngạch 353,9 triệu USD trong chín tháng đầu năm 2024, theo báo cáo của Club of Mozambique trích dẫn dữ liệu từ Ngân hàng Mozambique.

Sản lượng lúa năm 2024 của **Mauritania** ước tính đạt 449.000 tấn, giảm 4,7% so với cùng kỳ năm trước nhưng cao hơn mức trung bình năm năm. Trong khi lượng mưa thuận lợi từ tháng 7 đến tháng 9 hỗ trợ cho sự phát triển của cây trồng, thì thiệt hại cục bộ xảy ra do thiếu hụt lượng mưa ở phía tây nam và lũ lụt vào tháng 10. Vụ thu hoạch lúa chính đã kết thúc vào tháng 12 năm 2024, với vụ thu hoạch trái vụ dự kiến bắt đầu vào tháng 3 năm 2025. Giá gạo nhập khẩu vẫn ổn định vào cuối năm 2024, trong khi tình trạng mất an ninh lương thực đã giảm, với 186.000 người phải đối mặt với tình trạng mất an ninh lương thực cấp tính (CH Giai đoạn 3) so với 233.000 người của năm trước. FAO dự báo tổng lượng ngũ cốc nhập khẩu trong niên khóa 2024 là 6,6 triệu tấn, nhưng thuế nhập khẩu gạo và bắp (ngô) cao hơn có thể làm giảm lượng nhập khẩu trong năm 2025.

Trung Đông

USDA đã tăng nhẹ dự báo sản lượng gạo xay xát của **Thổ Nhĩ Kỳ** trong niên khóa 2024/25 lên 580.000 tấn do diện tích thu hoạch tăng nhẹ, mặc dù năng suất thấp hơn mức trung bình. Lượng tiêu thụ dự kiến sẽ ổn định ở mức 810.000 tấn, thấp hơn một chút so với dự báo chính thức của USDA. Lượng gạo nhập khẩu dự kiến là 425.000 tấn, tăng so với mức 351.000 tấn cùng kỳ năm trước, với Trung Quốc và Hoa Kỳ là những nhà cung cấp hàng đầu. Xuất khẩu được dự báo ở mức 250.000 tấn, chủ yếu là chuyển tải sang các nước láng giềng, giảm so với mức 295.000 tấn của năm trước. Lượng hàng tồn kho cuối kỳ ước tính ở mức 152.000 tấn, phản ánh sự rút lui của khu vực tư nhân.

III. CÁC NƯỚC XUẤT KHẨU:

Thái Lan

Giá gạo 5% tấm của Thái Lan hiện nay ở mức khoảng 433 USD/tấn, giảm khoảng 7 USD/tấn so với tuần trước, giảm khoảng 61 USD/tấn so với tháng trước và giảm khoảng 210 USD/tấn so với cùng kỳ năm ngoái.

Thị trường tuần qua vẫn yên ắng, giá nội địa giảm kéo theo giá gạo xuất khẩu giảm. Giá gạo trắng 5% tấm trong nước giảm khoảng 8,91 – 14,85 USD/tấn. Các thương nhân xuất khẩu hạ giá chào để đẩy mạnh nhu cầu thị trường, nhưng khách hàng kỳ vọng mức giá thấp hơn. Nguồn cung hiện đang còn ít, thị trường chờ vụ mới dự kiến thu hoạch vào giữa tháng 2. Tỷ giá đồng bath Thái tuần qua mạnh hơn so với đồng USD.

Theo số liệu sơ bộ từ Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA), lũy kế xuất khẩu gạo trắng các loại (không bao gồm gạo Hom Mali) tính từ ngày 01/01 đến ngày 19/01 đạt khoảng 293 ngàn tấn, tăng 26,6% so với cùng kỳ năm trước.

Ấn Độ

Giá gạo 5% tấm của Ấn Độ hiện được báo giá ở mức khoảng 415 USD/tấn, giảm khoảng 5 USD/tấn so với tuần trước và giảm khoảng 34 USD/tấn so với tháng trước.

Chính phủ Ấn Độ đã gia hạn lệnh cấm xuất khẩu cám gạo tách dầu cho đến ngày 30 tháng 9 năm 2025, theo thông báo của DGFT, để điều chỉnh nguồn cung trong nước và hỗ trợ ngành thức ăn chăn nuôi gia súc. Lệnh này tuân theo các hạn chế trước đó, với lệnh cấm ban đầu vào tháng 3 năm 2024 cho đến tháng 7, sau đó được gia hạn đến tháng 1 năm 2025 và hiện đã được gia hạn thêm. Ấn Độ, quốc gia xuất khẩu cám gạo tách dầu hàng đầu thế giới, đặt mục tiêu đảm bảo đủ nguồn cung cho tiêu dùng trong nước.

Tính đến ngày 4 tháng 2 năm 2025, nông dân Ấn Độ đã trồng lúa vụ Rabi trên 4,254 triệu ha, tăng 4,8% so với 4,059 triệu ha của năm ngoái, theo

Bộ Nông nghiệp và Phúc lợi Nông dân. Các vụ lúa Rabi ở Ấn Độ được gieo từ tháng 10 đến tháng 11 và thu hoạch từ tháng 3 đến tháng 4.

Chính phủ Ấn Độ đã gia hạn thời hạn xuất khẩu gạo tằm sang Senegal thông qua National Cooperative Exports Limited (NCEL) đến ngày 28 tháng 2 năm 2025, theo thông báo của Tổng cục Ngoại thương thuộc Bộ Thương mại và Công nghiệp. Tổng cục Ngoại thương đã ban hành Thông báo số 57 vào ngày 6 tháng 2 năm 2025, gia hạn thêm một tháng để gia hạn đến ngày 28 tháng 2 năm 2025.

Pakistan

Giá gạo 5% tằm của Pakistan hiện nay ở mức khoảng 406 USD/tấn, giảm khoảng 10 USD/tấn so với tuần trước, giảm khoảng 45 USD/tấn so với tháng trước và giảm khoảng 226 USD/tấn so với cùng kỳ năm ngoái.

Miến Điện

Giá chào gạo trắng các loại đã giảm đáng kể do nhu cầu từ các nước ít và giá xuất khẩu của các nước vẫn trên đà giảm. Giá chào gạo trắng 5% tằm dao động quanh mức 390-440 USD/T/FOB FCL. Tuần qua, các nhà xuất khẩu đã giảm giá chào với kỳ vọng nhu cầu sẽ ổn định.

IV. TỶ GIÁ NGOẠI TỆ MỘT SỐ NƯỚC:

Ngoại tệ	03 - 02	04 - 02	05 - 02	06 - 02	07 - 02
Trung Quốc (CNY/USD)	7.25	7.25	7.27	7.29	7.29
Châu Âu (EUR/USD)	0.97	0.96	0.96	0.96	0.97
Indonesia Rupiah (IDR/USD)	16372.27	16304.68	16307.05	16345.69	16347.53
Malaysia Ringgit (MYR/USD)	4.47	4.44	4.42	4.43	4.43
Philippines Peso (PHP/USD)	58.50	58.01	57.89	58.07	58.13
Hàn Quốc (KRW/USD)	1461.62	1451.26	1442.80	1447.46	1454.51
Nhật Bn Yen (JPY/USD)	154.70	154.56	152.35	152.05	151.33
Ấn Độ Rupee (INR/USD)	86.98	87.07	87.34	87.59	87.75
Miến Điện (MMK/USD)	2098.84	2098.55	2098.83	2098.72	2098.76
Pakistan Rupees (PKR/USD)	279.25	278.96	278.93	279.02	279.02
Thái Lan Baht (THB/USD)	33.99	33.68	33.52	33.79	33.84
Việt Nam Đồng (VND/USD)	25283.97	25168.42	25170.65	25249.42	25290.22

B/ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU TRONG NƯỚC:

I. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT TRONG NƯỚC:*** Tiến độ sản xuất:**

Tính đến ngày 10/02/2025, theo số liệu của Cục Trồng trọt – Bộ Nông nghiệp & PTNT, các tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL:

+ Vụ Đông Xuân 2024-2025 đã xuống giống được 1,490 ngàn ha, đã bắt đầu thu hoạch khoảng 202 ngàn ha với năng suất 61 tạ/ha, sản lượng ước 1,232 triệu tấn lúa.

+ Vụ Hè Thu 2025 đã bắt đầu xuống giống được 40 ngàn ha/1,482 triệu ha diện tích kế hoạch.

II. KẾT QUẢ XUẤT KHẨU:

Theo số liệu tổng hợp, lượng xuất khẩu từ ngày 01/01 đến 31/01/2025 đạt 547.408 tấn, trị giá 324,888 triệu USD, so với cùng kỳ năm 2024 về số lượng tăng 10,62% và về trị giá giảm 5,58%.

*** Thị trường xuất khẩu tháng 1/2025:**

Thị Trường	Số lượng (tấn)	Trị giá (USD)	Chiếm (%)
Philippines	224.139	125.389.572	561,06%
Ivory Coast	94.005	51.767.468	235,31%
Ghana	59.342	40.071.928	148,54%
Cuba	30.000	20.790.000	75,10%
Turkey	23.124	14.046.249	57,88%
China	18.131	9.771.906	45,39%
Malaysia	15.049	8.801.175	37,67%
Singapore	12.179	7.668.835	30,49%
Mozambique	8.018	5.324.934	20,07%
Hongkong	3.976	2.543.720	9,95%
Saudi Arabia	3.962	2.841.178	9,92%
Campuchia	3.465	2.172.205	8,67%
United States of America	2.575	2.411.345	6,45%
Australia	2.142	1.797.700	5,36%
Chile	1.848	1.100.109	4,63%
Netherlands	933	801.649	2,34%
Poland	926	736.831	2,32%
Taiwan	772	485.646	1,93%
Indonesia	651	351.540	1,63%
France	561	485.305	1,40%
South Africa	552	417.008	1,38%
Tanzania	520	333.840	1,30%
Russia	256	157.789	0,64%
Spain	218	163.452	0,55%
Ukraine	65	65.317	0,16%

Iraq	26	20.020	0,07%
Senegal	24	22.440	0,06%
<i>Các nước khác</i>	39.949	24.348.634	100,00%
TỔNG CỘNG	547.408	324.887.795	100,00%

III. BẢNG TÀU ĐANG XẾP HÀNG TẠI CÁC CẢNG:

Từ ngày 01/02 –10/02/2025 có 8 tàu vào cảng Hồ Chí Minh xếp hàng với số lượng dự kiến 84.000 tấn gạo các loại.

STT	Tên tàu	Cảng xếp hàng	Ngày xếp	Số lượng	Thị trường Xuất khẩu
1	Thái Bình 39	HCM	22/01/2025	4.800	Philippines
2	Oriental Star	HCM	23/01/2025	5.000	Philippines
3	TTP Sun	HCM	23/01/2025	6.700	Philippines
4	Ocean Bright	HCM	24/01/2025	6.900	Philippines
5	Phú An 369	HCM	24/01/2025	4.800	Philippines
6	Mea Mare	HCM	29/01/2025	50.000	Châu Phi
7	Hà Đông	HCM	01/02/2025	4.100	Philippines
8	Quang Minh 18	HCM	01/02/2025	4.100	Philippines
9	Quang Minh 6	HCM	02/02/2025	4.100	Philippines
10	Prince Gold	HCM	07/02/2025	8.500	Philippines
11	Giorgos Dracopoulo	HCM	08/02/2025	46.000	Châu Phi
12	Tân An Bonanza	HCM	08/02/2025	6.700	Philippines
13	Tân An Dynamic	HCM	08/02/2025	6.700	Philippines
14	Tân An 01	HCM	09/02/2025	3.800	Philippines
Tổng				162.200	

IV. GIÁ LÚA/GAO NỘI ĐỊA Ở CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG:

Loại Hàng	Tỉnh Tiền Giang		Tỉnh Long An		Tỉnh Đồng Tháp		Tỉnh Cần Thơ		Tỉnh An Giang		Tỉnh Bạc Liêu		Tỉnh Kiên Giang		Giá cao nhất	Giá BQ
	06/02	+/-	06/02	+/-	06/02	+/-	06/02	+/-	06/02	+/-	06/02	+/-	06/02	+/-		
Lúa Tươi Tại Ruộng																
Hạt dài	5.750	+100	5.950	-	5.900	+350	5.800	-450	5.800	+100	6.350	-100	6.350	-100	6.350	5.986
Lúa thường	5.450	+400	5.550	-	5.450	+250	5.200	+150	5.300	+50	5.550	-	5.150	-200	5.550	5.379
Lúa Khô/Ướt Tại Kho																
Hạt dài	7.150	+100	7.300	-	7.225	+100	7.250	+200	7.300	+350			7.550	-100	7.550	7.296
Lúa thường	6.950	+100	6.800	-	6.550	+100	6.950	+100	6.850	+500			6.250	-200	6.950	6.725
Gao Nguyên Liệu																
Lứt loại 1	7.850	-	8.750	-200	8.850	+50	8.900	+50	9.050	-			9.950	+100	9.950	8.892
Lứt loại 2	7.750	-	7.550	-200	7.825	+175	7.675	+25	7.750	-	7.850	-100	7.750	-200	7.850	7.736
Xát trắng loại 1			10.850	-100			10.500	-	10.750	-50	11.050	-100	11.250	-	11.250	10.880
Xát trắng loại 2			9.100	-50			9.150	-100	9.400	-	9.400	-150	9.350	-200	9.400	9.280
Phu Phẩm																
Tấm 1/2	7.050	-	6.300	-	6.550	+50	6.450	-150	6.800	-	7.050	+100	7.050	+100	7.050	6.750
Tấm 2/3			6.000	-	6.300	+50			5.900	-			5.350	-400	6.300	5.888
Tấm 3/4	6.550	+100	5.700	-	5.750	-50									6.550	6.000
Cám xát	5.250	-200	5.650	-100	5.400	-100	5.550	-150	5.500	-	5.650	-50	5.250	-100	5.650	5.464
Cám lau	5.250	-200	5.600	-50	5.400	-100	5.550	-150	5.500	-	5.650	-50	5.350	-100	5.650	5.471
Gao TPXK Không Bao Tại Mạn																
5%	9.200	-900	9.400	-150	8.300	-1000	9.450	-1100	12.050	-300	12.050	-300	9.650	-225	12.050	10.014
10%			9.300	-150					11.850	-300					11.850	10.575
15%	9.000	-900	9.200	-150	8.100	-1000			11.650	-300	11.650	-300	9.250	-400	11.650	9.808
20%									11.350	-400					11.350	11.350
25%	8.800	-900	8.800	-150	7.900	-1000			10.000	-1550	10.000	-1550	8.850	-200	10.000	9.058
